

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01 /GPMT-UBND

Dương Minh Châu, ngày 22 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Tờ trình số 17 /TTr-PTNMT ngày 12 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần cao su Tây Ninh, địa chỉ tại Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến cao su Bến Củi, địa chỉ tại ấp 3, xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến cao su Bến Củi.

1.2. Địa điểm dự án hoạt động: Ấp 3, xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 4 năm 2014.

1.4. Mã số thuế: 3900242776.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 57.930,9 m².

- Quy mô, công suất: sản xuất mủ côm tinh công suất 3.000 tấn/năm và sản

xuất mù tở công suất 1.000 tấn/năm.

- Dự án thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần cao su Tây Ninh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần cao su Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Bến Củi, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *mm*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- UBND xã Bến Cùi;
- Lãnh đạo VP và CVKT;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, PTNMT huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Đặng Thủ Thừa

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *02*.../GPMT-UBND
ngày *22* tháng *04* năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy lưu lượng 3,12 m³/ngày.
- Nguồn số 02: nước thải từ quá trình sản xuất mù côm tinh lưu lượng 246,09 m³/ngày.
- Nguồn số 03: nước thải từ quá trình sản xuất mù tồ lưu lượng 35,16 m³/ngày.
- Nguồn số 04: nước thải từ quá trình rửa xe chở mù lưu lượng 6,0 m³/ngày.
- Nguồn số 05: nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng 10 m³/ngày.
- Nguồn số 06: nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp lưu lượng 5,0 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Nhà máy có 01 dòng nước thải: nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05 và nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 450 m³/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 450 m³/ngày.đêm đạt cột A, QCVN 01-MT: 2015/BTNMT (với hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,1) chảy vào hố ga thoát nước sau đó theo đường ống Ø168mm, dài khoảng 100m, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5m chảy ra mương đất thoát nước của khu vực rộng 02m, sâu 01 m, dài khoảng 05km chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Ông Hùng, xã Bền Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 450 m³/ngày.đêm của Nhà máy tại xã Bền Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải vào mương đất thoát nước của khu vực: X= 589.056; Y= 1245.189 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải: điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nước thải sau xử lý thoát vào hố ga rồi theo đường ống chảy ra mương đất thoát nước của khu vực tại xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 305,37 m³/ngày.đêm, tương đương 12,72 m³/giờ.

2.5. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.6. Chế độ xả thải: liên tục.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số Kq=0,9, Kf=1,1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	99		
4	BOD ₅	mg/l	29,7		
5	Tổng Nitơ	mg/l	49,5		
6	Amoni	mg/l	14,9		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng là 3,12 m³/ngày.đêm được thu gom về 03 bể tự hoại có thể tích 4,0 m³/bể sau đó theo đường ống dẫn vào bể gạn mù bằng tuyến ống uPVC Ø114mm, dài khoảng 10m sau đó dẫn về bể gạn mù.

- Nước thải từ quá trình rửa xe chở mù với lưu lượng lớn nhất 6m³/ngày.đêm theo đường mương hở bê tông cốt thép có kích thước (R x C= 250mm x 500mm) dài khoảng 35m chảy ra ống nhựa uPVC Ø114mm dài khoảng 15m dẫn về bể gạn mù.

- Nước thải từ nhà xưởng sản xuất mù cốm tinh, mù tở và nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất 291,25 m³/ngày.đêm được thu gom theo mương hở bê tông cốt thép có kích thước (R x C= 200mm x 300mm) và (R x C= 300mm x 500mm) dài khoảng 385m quanh khu vực nhà xưởng dẫn ra bể gạn mù.

- Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng lớn nhất $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø90 dài khoảng 10m dẫn ra mương hở bê tông cốt thép có kích thước (R x C= 250mm x 500mm) dài khoảng 5m dẫn về bể gạn mù.

Toàn bộ nước thải sau bể gạn mù được bơm theo đường ống nhựa uPVC Ø168, dài khoảng 2km dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty với công suất thiết kế $450\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt được dẫn về bể chứa. Nước thải tại bể chứa, được dẫn qua 02 hồ hoàn thiện để tái sử dụng tưới vườn cây cao su tại lô H6 cụ thể như sau:

+ Vào mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau): Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B ($k_q= 0,9$; $k_f= 1,1$) được thu gom vào 02 hồ hoàn thiện có tổng thể tích là 5.338 m^3 đã được xây đá hộc bên dưới, trái HDPE, dày 1mm bên trên để chống thấm. Sử dụng 02 bơm có công suất $15\text{ m}^3/\text{giờ}/\text{bơm}$ đặt giữa hai hồ bơm nước dẫn vào mương dẫn chính (0,3 x 0,2 x 50m) đến các mương nhánh (0,2 x 0,2 x 50 m) và chảy tràn, tự thấm đều sang hai bên hàng cây tại vườn cây của lô H6. Những khu vực không dẫn nước tới được sẽ tiếp tục kéo dây bơm tưới và cày xẻ rãnh để có thể tưới toàn bộ diện tích lô H6.

+ Vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11): Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A ($k_q= 0,9$; $k_f= 1,1$) theo đường ống Ø168mm, dài khoảng 100m, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5m chảy ra mương đất thoát nước của khu vực rộng 02m, sâu 01m, dài khoảng 05km chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Ông Hùng, xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải sản xuất: nước thải → bể gạn mù → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể trung gian 1 → hồ kỵ khí 1 và 2 → hồ sục khí → hồ thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể keo tụ → bể trung gian 2 → bể lắng hóa lý → nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: $450\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , Polymer Anion, Polymer Cation, Chlorine.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Ba (03) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép thể tích $4\text{m}^3/\text{bể}$;

+ Một (01) bể gạn mù có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích $1.467,11\text{ m}^3$.

+ Một (01) bể trung gian 1 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 5m x 2m x 2,5m;

- + Hai (02) hồ kỵ khí có kết cấu vật liệu HDPE, kích thước 30m x 50m x 4,5m;
- + Hai (02) hồ sục khí có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 30m x 50m x 4,5m.
- + Một (01) hồ thiếu khí có kết cấu vật liệu HDPE, kích thước 30m x 50m x 2m.
- + Một (01) bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 7,9 x 7,1 x 5,0m;
- + Một (01) bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 7,1m x 7,1m x 5m;
- + Một (01) bể keo tụ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2m x 2m x 5m;
- + Một (01) bể trung gian 2 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,2m x 2m x 5m;
- + Một (01) bể lắng hóa lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước D x H = 5m x 3m;
- + Hai (02) hồ hoàn thiện có kết cấu vật liệu HDPE, kích thước 30m x 50m x 2m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: xây dựng 02 hồ sự cố có tổng thể tích chứa nước 3.882 m³, hồ sự cố có khả năng lưu chứa nước thải cho Nhà máy trong 8,6 ngày.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích bề mặt: 1.500 m²; - Diện tích đáy: 1.176 m²; - Chiều cao xây dựng: 2,0 m; - Thể tích chứa nước: 1.941 m³; - Thể tích xây dựng: 2.669 m³; - Vật liệu: lót bạt chống thấm HDPE; - Thời gian lưu nước: 4,3 ngày. 	02 hồ

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số $k_q=0,9$, $k_f=1,1$.

3.5. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A với hệ số $k_q=0,9$, $k_f=1,1$; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động của lò sấy mù tở đốt củi số 01;
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của lò sấy mù tở đốt củi số 02;
- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động của lò sấy mù tở đốt củi số 03;
- Nguồn số 04: Khí thải từ hoạt động của lò sấy mù tở đốt củi số 04;
- Nguồn số 05: Khí thải từ hoạt động của lò sấy mù tở đốt củi số 05;
- Nguồn số 06: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 300 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khói thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 01 (nguồn số 01), khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống khói thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 01 (nguồn số 01) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống khói thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 01 (nguồn số 01) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống khói thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 02 (nguồn số 02) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống khói thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 02 (nguồn số 2) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống khói thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 02 (nguồn số 02) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống khói thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 03 (nguồn số 03) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống khói thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 03 (nguồn số 03) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
-
- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống khói thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 03 (nguồn số 03) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống khói thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 04 (nguồn số 04) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống khói thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 04 (nguồn số 04) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống khói thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 04 (nguồn số 04) khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 8m;
- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống khói thải từ hoạt động của lò sấy mù tở đốt khí LPG, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 15m.
- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thải của máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, hoạt động khi có sự cố mất điện).

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 01 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590012.57$; $Y = 1245668.59$.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 01 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590018.35$; $Y = 1245669.05$.
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 01 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590023.16$; $Y = 1245668.29$.
- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 02 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590013.02$; $Y = 1245662.51$.
- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 02 (nguồn số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590018.37$; $Y = 1245662.97$.
- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 02 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590023.28$; $Y = 1245662.87$.
- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 03 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590012.81$; $Y = 1245659.08$.
- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 03 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590017.94$; $Y = 1245659.32$.
- Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 03

(nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590023.40$; $Y = 1245658.78$.

- Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải số 01 của lò sấy mù tở đốt củi số 04 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590012.50$; $Y = 1245653.11$.

- Dòng khí thải số 11: tại ống thoát khí thải số 02 của lò sấy mù tở đốt củi số 04 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590017.85$; $Y = 1245653.12$.

- Dòng khí thải số 12: tại ống thoát khí thải số 03 của lò sấy mù tở đốt củi số 04 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 590023.09$; $Y = 1245652.69$.

- Dòng khí thải số 13: tại ống thoát khí thải từ hoạt động của lò sấy mù cốm tinh đốt khí LPG. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 589997,84$; $Y = 1245585,81$.

- Dòng khí thải số 14: tại ống thoát khí thải từ hoạt động của máy phát điện tự dòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, hoạt động khi có sự cố mất điện). Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 5899979,30$; $Y = 1245617,17$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất của nhà máy là $49.995,7 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.995,7 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát, xả liên tục khi hoạt động.

2.5. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng thải số 01 đến số 13: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN

19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 01 đến dòng thải số 12					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$20.000 \leq P \leq 100.000$	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	NO _x	mg/Nm ³	765		
6	NH ₃	mg/Nm ³	45		
7	H ₂ S	mg/Nm ³	6,8		
8	Cl ₂	mg/Nm ³	9		
Dòng thải số 13					
1	NH ₃	mg/Nm ³	45	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	H ₂ S	mg/Nm ³	6,8		
3	Cl ₂	mg/Nm ³	9		
Dòng thải số 14					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$20.000 \leq P \leq 100.000$	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	NO _x	mg/Nm ³	765		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải từ lò sấy mù tở số 01 được thu gom vào 03 ống khói hình trụ có đường kính Ø300mm và Ø500mm bằng thép không rỉ dày 1,2mm, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 03 ống thoát khí cao cao 8m.

- Nguồn số 02: khí thải từ lò sấy mù tở số 02 được thu gom vào 03 ống khói

hình trụ có đường kính Ø300mm - Ø500mm bằng thép không rỉ AISI 201 dày 1,2mm, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 03 ống thoát khí cao cao 8m.

- Nguồn số 03: khí thải từ lò sấy mù tạt số 03 được thu gom vào 03 ống khói hình trụ có đường kính Ø300mm - Ø500mm bằng thép không rỉ AISI 201 dày 1,2mm, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 03 ống thoát khí cao cao 8m.

- Nguồn số 04: khí thải từ lò sấy mù tạt số 04 được thu gom vào 03 ống khói hình trụ có đường kính Ø300mm - Ø500mm bằng thép không rỉ AISI 201 dày 1,2mm, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 03 ống thoát khí cao cao 8m.

- Nguồn số 05: khí thải từ lò sấy mù côm (đốt khí LPG) được thu gom vào 01 ống khói hình trụ có đường kính Ø500mm bằng thép không rỉ AISI 201 dày 1,2mm, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra ống thoát khí cao cao 15m.

- Nguồn số 06: Lắp đặt đường ống thải cho máy phát điện dự phòng, công suất 300KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 4,5 mét, đường kính Ø140, vật liệu sắt tráng kẽm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy mù tạt củi:

- Quy trình: khí thải → quạt hút → ống thải (03 ống/lò).
- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy mù côm tinh đốt khí LPG:

- Quy trình: khí thải → quạt hút → ống thải.
- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cán mủ côm;
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực ép kiện mủ côm;
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy mủ tờ;
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng gói sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 589959,35; Y = 1245583,92.
- Nguồn số 02: X = 589984,09; Y = 1245582,34.
- Nguồn số 03: X = 590018,18; Y = 1245652,24.
- Nguồn số 04: X = 590025,14; Y = 1245624,05.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	10
2	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	100
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (KS)	Rắn/lỏng	12 06 05	10.000
4	Dung môi thải	Lỏng	16 01 01	200
5	Axit thải	Lỏng	16 01 02	50
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	30
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	50
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	30
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	200
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải (KS)	Rắn	18 01 01	100
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lớp rắn nguy hại như amiang) thải (KS)	Rắn	18 01 02	100
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải (KS)	Rắn	18 01 03	500
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (KS)	Rắn	18 02 01	100
14	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	Rắn/lỏng	19 05 03	100
Tổng cộng		-	-	11.570

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Tro từ quá trình đốt củi vận hành lò sấy panel (lò sấy mù tở)	04 01 06	96.000	Rắn
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	200	Rắn
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	50	Rắn
Tổng cộng			96.250	-

1.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	7.300,8
TỔNG CỘNG		7.300,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khí đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Nhà máy chế biến cao su Bến Củi: diện tích kho chứa là 36 m² và khu vực chứa bùn 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa là 36 m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an



toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .21..../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.